

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Quý 03 năm 2022

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01.07.2022 đến 30.09.2022)

NỘI DUNG

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8-33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,771,379,110,076	1,878,394,818,249
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	181,210,526,710	229,072,414,336
111	1. Tiền		158,000,526,710	205,172,414,336
112	2. Các khoản tương đương tiền		23,210,000,000	23,900,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	964,816,726,027	979,021,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		964,816,726,027	979,021,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		426,259,282,316	470,348,147,179
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	474,187,460,213	471,700,271,876
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		23,276,849,787	10,775,025,063
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	71,025,740,300	78,436,282,991
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(142,230,767,984)	(90,563,432,751)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	16,985,245,077	12,674,745,975
141	1. Hàng tồn kho		16,985,245,077	12,674,745,975
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		182,107,329,946	187,278,510,759
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	3,296,833,835	4,304,266,706
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.15	50,000,581,272	54,011,368,414
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	128,809,914,839	128,962,875,639
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3,606,140,611,379	3,559,234,803,145
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		303,068,568,896	300,861,506,329
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03		
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	303,068,568,896	300,861,506,329
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
220	II. Tài sản cố định		1,659,429,349,263	1,729,343,205,449
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	1,632,900,982,595	1,704,146,831,938
222	- Nguyên giá		3,603,268,290,253	3,598,169,811,483
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(1,970,367,307,658)	(1,894,022,979,545)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	26,528,366,668	25,196,373,511
228	- Nguyên giá		76,916,558,935	74,444,313,480
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(50,388,192,267)	(49,247,939,969)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	183,070,011,934	187,132,552,498
231	- Nguyên giá		222,174,136,000	222,174,136,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(39,104,124,066)	(35,041,583,502)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	377,392,817,317	312,852,639,714
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		38,757,929,565	38,277,258,744
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		338,634,887,752	274,575,380,970
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	1,067,464,752,981	1,012,211,559,769
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		735,764,521,434	680,511,328,222
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		499,384,805,527	499,384,805,527
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(167,684,573,980)	(167,684,573,980)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15,715,110,988	16,833,339,386
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	1,394,582,111	2,401,059,411
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20	14,320,528,877	14,432,279,975
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5,377,519,721,455	5,437,629,621,394

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2,776,938,268,629	2,874,130,539,884
310	I. Nợ ngắn hạn		616,345,518,670	692,267,324,104
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	88,791,922,020	132,608,970,531
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10,176,887,912	3,795,105,263
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	114,987,188,585	108,837,645,201
314	4. Phải trả người lao động		44,624,325,070	78,841,859,425
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	32,730,426,035	17,384,150,842
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16		
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	44,726,788,352	37,116,204,370
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	241,486,703,898	289,673,554,872
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		38,821,276,798	24,009,833,600
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		2,160,592,749,959	2,181,863,215,780
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.17	1,780,379,956,911	1,780,450,956,911
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18	108,288,693,899	121,493,834,342
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.19	271,924,099,149	279,918,424,527
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,600,581,452,826	2,563,499,081,510
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	2,600,581,452,826	2,563,499,081,510
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(2,074,575,373)	(2,074,575,373)
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		25,934,562,571	17,855,954,999
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		70,597,161,895	22,757,232,490
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		189,891,772,375	209,692,318,837
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		152,661,868	(673,870,974,003)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		189,739,110,507	883,563,292,840
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		153,282,921,358	152,318,540,557
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5,377,519,721,455	5,437,629,621,394

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/09/2022

Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Lê Chơn Tâm

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 03 Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Đơn vị tính: đồng Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	261,642,332,214	301,453,687,651	876,377,991,709	995,128,735,534
2. Các khoản giảm trừ	02		0			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		261,642,332,214	301,453,687,651	876,377,991,709	995,128,735,534
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	165,409,617,463	190,017,287,426	563,285,770,223	604,848,152,078
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		96,232,714,751	111,436,400,225	313,092,221,486	390,280,583,456
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	384,273,798	8,048,354,675	34,434,062,296	32,483,419,377
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	6,238,055,235	2,524,909,494	18,743,710,649	7,117,025,143
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,348,675,550	921,763,380	16,052,357,240	2,774,598,291
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty LD, liên kết	24		17,133,004,009	9,131,302,309	45,983,452,985	61,085,908,139
9. Chi phí bán hàng	25		0			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	73,436,568,689	56,362,246,319	146,455,469,408	117,867,760,722
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34,075,368,634	69,728,901,396	228,310,556,710	358,865,125,107
12. Thu nhập khác	31	VI.27	2,435,090,517	5,429,618,137	7,921,813,786	5,916,197,846
13. Chi phí khác	32	VI.28	2,570,369,745	5,423,492,480	6,759,605,076	14,437,826,107
14. Lợi nhuận khác	40		(135,279,228)	6,125,657	1,162,208,710	-8,521,628,261
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33,940,089,406	69,735,027,053	229,472,765,420	350,343,496,846
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	6,454,623,071	11,019,016,467	43,981,228,908	54,802,643,974
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(3,000,000,000)	-	-7,882,574,280	-34,690,825
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		30,485,466,335	58,716,010,586	193,374,110,792	295,575,543,697
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		29,828,602,908	57,556,611,459	189,739,110,507	290,970,017,825
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		656,863,427	1,159,399,127	3,635,000,285	4,605,525,872
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.31	137.91	266.10	877.22	1,345.25
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.31	137.91	266.10	877.22	1,345.25

Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu
Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/09/2022

Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 03 Năm 2022

Mã số	Chỉ tiêu	Đơn vị tính: đồng	
		Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	229,472,765,420	350,343,496,846
	2. Điều chỉnh cho các khoản	73,697,942,650	11,879,253,324
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	82,532,614,703	83,113,188,090
03	- Các khoản dự phòng	51,667,335,233	31,902,264,350
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2,102,118,950	4,220,147,275
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(78,656,483,476)	(110,130,944,682)
06	- Chi phí lãi vay	16,052,357,240	2,774,598,291
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	303,170,708,070	362,222,750,170
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	-77,345,330,701	(62,295,805,423)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(4,310,499,102)	(1,286,215,268)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả.	(109,714,516,542)	3,425,383,042
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	1,811,916,421	1,905,060,826
14	- Tiền lãi vay đã trả	(9,442,784,582)	(2,314,191,554)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(54,373,953,319)	(18,082,609,175)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	614,854,543	761,869,343
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(69,792,937,492)	(5,486,668,196)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	-19,382,542,704	278,849,573,765
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(42,117,158,756)	(38,959,795,599)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	341,783,179	861,161,896
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(402,526,726,027)	(632,021,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	416,621,000,000	469,928,550,685
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(2,071,035,000)
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	1,946,837,342
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	66,677,132,000	66,121,712,044
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	38,996,030,396	(134,193,568,632)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(62,849,127,079)	(33,488,772,513)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	(4,759,120,000)	(1,398,600,000)
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(67,608,247,079)	(34,887,372,513)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(47,994,759,387)	109,768,632,620
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	229,072,414,336	170,089,407,089
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	132,871,761	(955,645)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	181,210,526,710	279,857,084,064

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/09/2022

Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Lê Chơn Tâm

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến 30/09/2022***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)**(Các ghi chú này là được đọc cùng Báo cáo Tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 Nguyễn Tất Thành - P.13 – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển**3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển.

Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí.

Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo (trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6 Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước	KCN Hiệp Phước – Huyện Nhà Bè – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hối – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN XN Lai Dắt Tàu Biển	Trương Đình Hối – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN TT Dịch vụ Hàng hải CSG	Số 5 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

(CN Hải Phòng chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 301/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 23 tháng 5 năm 2017; CN Cảng Nhà Rồng Khánh Hội chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1162/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017; CN Cảng Hành Khách Tàu Biển chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1163/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017)

6.2 Tại thời điểm 30/09/2022, công ty có 05 công ty con

➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 – TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 30/09/2022, công ty sở hữu 74,13% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2022, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

Trụ sở công ty, Số 212 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Tân Thuận Tây – Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2022, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 18B – Lưu Trọng Lư – Phường Tân Thuận Đông – Q.7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2022, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở chính của Công ty: Số 242 – Đường Bùi Văn Ba – Phường Tân Thuận Đông - Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2022, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

6.3 Tại thời điểm 30/09/2022, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.

a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 889.963.320.000 đ, tỉ lệ sở hữu 36%

b) Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 1.190.479.064.044 đ, tỉ lệ sở hữu 38,93%

c) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 34.198.586.309 đ, tỉ lệ sở hữu 50%

d) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 12.600.000.000 đ, tỉ lệ sở hữu 21%

6.4 Đầu tư dài hạn

Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 166.684.573.980 đ, tỉ lệ sở hữu 15%

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 300.001.000.000 đ

Trong Quý II/2016, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Ngọc Viễn Đông đã nâng vốn điều lệ lên 5.400 tỉ đồng. Theo như quy định, Công ty Cổ phần Cảng Saig Gòn không tham gia tăng vốn. Quyền góp vốn vào Ngọc Viễn Đông đã được chuyển nhượng. Tỉ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau khi Ngọc Viễn Đông tăng vốn là 5,56%.

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết là công ty mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 30/09/2022.

3 Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Công ty tiến hành trích lập dự phòng đầu tư tài chính theo cách thức sau:

Thứ nhất: Xác định số dự phòng cần trích lập theo đúng quy định

Thứ hai: Căn cứ lợi nhuận trước thuế kế hoạch, Cảng Sài Gòn tính toán giá trị dự phòng theo năng lực tài chính hàng năm, sao cho tổng giá trị dự phòng đầu tư tài chính trong năm (05) năm tới bằng tổng giá trị dự phòng mà công ty phải trích lập trong năm đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 83/2013/TT-BTC.

Cách thức trích lập này được thực hiện căn cứ nội dung trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính của Vinalines mà Bộ Tài chính đã đề xuất tại Công văn số 68/BTC-TCĐN và đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 398/VPCP-KTTH ngày 03/02/2014.

Ngày 24/03/2015 Bộ Tài chính đã có Công văn số 206/BTC-TCĐN “V/v trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ Vinalines và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa” đề nghị Bộ Giao Thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Cảng Sài Gòn thực hiện, trong đó có nêu: “Nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Vinalines và Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn (tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản

đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm”.

4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20%

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
			Đơn vị tính: đồng
01 .	TIỀN	Số cuối quý	Số đầu năm
	Tiền mặt	1,357,143,076	897,169,892
	Tiền gửi không kỳ hạn	156,643,383,634	204,275,244,444
	Tiền đang chuyển		
	Các khoản tương đương tiền	23,210,000,000	23,900,000,000
	Cộng	181,210,526,710	229,072,414,336
02	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối quý	Số đầu năm
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
	Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	964,816,726,027	979,021,000,000
	Cộng	964,816,726,027	979,021,000,000
03 .	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối quý	Số đầu năm
a)	Ngắn hạn	474,187,460,213	471,700,271,876
	Phải thu các bên không liên quan	156,169,068,570	202,376,490,123
	Phải thu các bên liên quan(Xem TM 34)	318,018,391,643	269,323,781,753
b)	Dài hạn		
	Phải thu các bên không liên quan		
	Cộng (a+b)	474,187,460,213	471,700,271,876
	Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải thu		
	Công ty Vận tải biển Container Vinalines		
	Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép		
	Công ty TNHH LD DV Container		
	Quốc tế CSG-SSA	308,641,660,848	248,001,101,217
04 .	PHẢI THU KHÁC	Số cuối quý	Số đầu năm
a)	Ngắn hạn	71,025,740,300	78,436,282,991
	Phải thu về cổ phần hóa	28,719,686,558	28,719,686,558
	Phải thu về tạm ứng	1,684,370,717	243,955,000
	Phải thu ước lãi ngân hàng	12,314,739,747	32,265,914,930
	Phải thu cty Ngọc Viễn Đông về hỗ trợ di dời	7,489,641,254	7,371,522,436
	Phải thu khác	20,817,302,024	9,835,204,067
b)	Dài hạn	303,068,568,896	300,861,506,329
	Ký quỹ dài hạn	2,226,838,867	57,576,300
	Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA	249,907,680,000	249,907,680,000
	Phải thu khác	50,934,050,029	50,896,250,029
	Cộng (a+b)	374,094,309,196	379,297,789,320
05 .	NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)		
06 .	HÀNG TỒN KHO		
Khoản mục	Số cuối quý		Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
a)Ngắn hạn	16,985,245,077		12,674,745,975
Nguyên vật liệu	3,702,580,698		3,266,019,202
Công cụ, dụng cụ	7,578,052,188		6,299,052,909
Chi phí SXKD dở dang	5,583,589,027		2,483,709,336
Hàng hóa	121,023,164	18	625,964,528

b)Dài hạn

Nguyên vật liệu

Cộng(a+b)	16,985,245,077	12,674,745,975
-----------	----------------	----------------

07 .	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối quý	Số đầu năm
a)	Ngắn hạn	3,296,833,835	4,304,266,706
	Công cụ dụng cụ	981,264,693	320,856,125
	Bảo hiểm máy móc thiết bị	414,064,225	1,860,780,000
	Sửa chữa TSCĐ	1,599,768,690	1,580,000,000
	Chi phí trả trước khác	301,736,227	542,630,581
b)	Dài hạn	1,394,582,111	2,401,059,411
	Công cụ dụng cụ, vật tư, bảo hiểm	1,384,922,111	318,626,979
	Chi phí trả trước dài hạn khác	9,660,000	2,082,432,432
	Cộng (a + b)	4,691,415,946	6,705,326,117

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>				
Số đầu năm	53,041,446,221	7,256,044,748	14146822511	74,444,313,480
Tăng trong kỳ		2,472,245,455		2,472,245,455
Phân loại lại		2,472,245,455		2,472,245,455
Số cuối kỳ	53,041,446,221	9,728,290,203	14,146,822,511	76,916,558,935
<u>Hao mòn lũy kế</u>				
Số đầu năm	29,867,117,105	5,242,571,811	14,138,251,053	49,247,939,969
Trích khấu hao tron	643,183,893	495,639,835	1,428,570	1,140,252,298
Số cuối kỳ	30,510,300,998	5,738,211,646	14,139,679,623	50,388,192,267
<u>Giá trị còn lại</u>				
Số đầu năm	23,174,329,116	2,013,472,937	8,571,458	25,196,373,511
Số cuối kỳ	22,531,145,223	3,990,078,557	7,142,888	26,528,366,668

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
<u>Nguyên giá</u>	
Số đầu năm	222,174,136,000
Số cuối quý	222,174,136,000
<u>Hao mòn lũy kế</u>	
Số đầu năm	35,041,583,502
- Khấu hao trong kỳ	4,062,540,564
Số cuối quý	39,104,124,066
<u>Giá trị còn lại</u>	
Số đầu năm	187,132,552,498
Số cuối quý	183,070,011,934

11 .	TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	Số cuối quý	Số đầu năm	
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38,757,929,565	38,277,258,744	
	Mua sắm		728,545,455	
	Xây dựng cơ bản (XDCB)	338,634,887,752	273,846,835,515	
	Cộng	377,392,817,317	312,852,639,714	
	Trong đó: Chi tiết cho các hạng mục XDCB lớn hơn 10%			
	Khu hậu cần Hiệp Phước	27,563,858,315	27,563,858,315	
	Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	304,996,981,424	243,675,456,065	
12 .	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)			
13 .	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối quý	Số đầu năm	
	Ngắn hạn			
	Phải trả các bên không liên quan	87,294,192,254	128,189,848,287	
	Phải trả các bên liên quan(Xem TM 34)	1,497,729,766	4,419,122,244	
	Cộng	88,791,922,020	132,608,970,531	
14 .	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC			
Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối quý
Khoản thuế	108,837,645,201	156,084,935,207	149,759,735,728	114,987,188,585
Thuế GTGT	14,444,764,726	36,517,241,544	35,592,743,381	15,369,262,889
Thuế TNDN	53,249,210,556	43,849,554,123	54,373,953,319	42,724,811,360
Thuế TNCN	720,491,644	5,617,984,125	6,183,901,524	154,574,245
Thuế đất và tiền thuê đất	40,247,522,180	69,868,051,342	53,435,444,058	56,680,129,464
Thuế khác	175,656,095	238,104,073	355,349,541	58,410,627
15 .	CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối quý	Số đầu năm	
	Ngắn hạn			
	Khu nhà ở CB CNV	16,337,156,988	16,674,325,955	
	Chi phí phải trả khác	16,393,269,047	709,824,887	
	Cộng	32,730,426,035	17,384,150,842	
16 .	DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Số cuối quý	Số đầu năm	
	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
	Cộng			
17 .	PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối quý	Số đầu năm	
a)	Ngắn hạn	44,726,788,352	37,116,204,370	
	Kinh phí công đoàn	665,097,616	483,658,912	
	Bảo hiểm xã hội	2,284,950,997	47,585,083	
	Bảo hiểm y tế	390,948,268	7,980,633	
	Bảo hiểm thất nghiệp	117,176,138	9,218,450	
	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	8,118,876,918	5,981,052,443	
	Phải trả về cổ phần hóa	18,100,592,423	18,100,592,423	
	Phải trả khác	15,049,145,992	12,486,116,426	

b)	Dài hạn	1,780,379,956,911	1,780,450,956,911
	Ký quỹ, ký cược	2,516,770,661	2,587,770,661
	Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định 46/2010/QĐ-TTG	78,955,506,250	78,955,506,250
	Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn DA Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599,000,000,000	599,000,000,000
	Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA	249,907,680,000	249,907,680,000
	Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	850,000,000,000	850,000,000,000
	Cộng (a+b)	1,825,106,745,263	1,817,567,161,281

18 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

	TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ	Số cuối quý	Số đầu năm
a)	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14,320,528,877	14,432,279,975
	<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí tính thuế chưa sử dụng</i>	<i>14,320,528,877</i>	<i>14,432,279,975</i>
b)	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	271,924,099,149	279,918,424,527
	<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (Dự phòng liên doanh)</i>	<i>271,924,099,149</i>	<i>279,918,424,527</i>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65.45%	1,415,649,060,000	65.45%	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	34.55%	747,300,550,000	34.55%	747,300,550,000
Cộng	100%		100%	

c	Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	Vốn góp đầu kỳ	2,162,949,610,000
	Vốn góp tăng trong kỳ	
	Vốn góp giảm trong kỳ	
	Vốn góp cuối kỳ	2,162,949,610,000

d	Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216,294,961	216,294,961
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

e	Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối quý	Số đầu năm
	Quỹ Đầu tư phát triển	70,597,161,895	22,757,232,490
	Cộng	70,597,161,895	22,757,232,490

21 .	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối quý	Số đầu năm
	1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công <i>Nguyên vật liệu không dùng</i>		
	2. Ngoại tệ các loại (USD)	4056.36	7257.65
VI	THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.		
22 .	DOANH THU	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
	Với các bên không liên quan		
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	197,520,263,215	265,282,713,589
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,404,531,042	1,387,054,720
	Hoạt động xây lắp	2,252,806,701	
	Hoạt động khác	20,452,375,998	13,025,516,903
	Với các bên liên quan (Xem TM 35)		
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	38,012,355,258	21,758,402,439
	Cộng	261,642,332,214	301,453,687,651
23 .	GIÁ VỐN	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	148,687,180,081	180,592,338,001
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	203,502,455	141,506,341
	Hoạt động xây lắp	2,202,271,728	165,581,252
	Hoạt động khác	14,316,663,199	9,117,861,832
	Cộng	165,409,617,463	190,017,287,426
24 .	DOANH THU TÀI CHÍNH	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-90,322,135	1,654,600,335
	Cổ tức lợi nhuận được chia	207,456,415	6,520,000,000
	Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	267,139,518	8,076,505
	Hoạt động tài chính khác	-	(134,322,165)
	Cộng	384,273,798	8,048,354,675
25 .	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
	Lãi tiền vay	5,348,675,550	921,763,380
	Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	889,379,685	1,603,146,114
	Phí giao dịch chứng khoán	-	
	Cộng	6,238,055,235	2,524,909,494
26 .	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
	Chi phí nhân viên quản lý	41,099,103,023	31,897,261,423
	Chi phí QLDN khác	12,175,868,688	13,052,871,365
	Chi phí dự phòng	20,161,596,978	11,412,113,531
	Lợi thế thương mại phân bổ		
	Cộng	73,436,568,689	56,362,246,319
27 .	THU NHẬP KHÁC	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
	Thu nhập thanh lý tài sản		163,636,364

	Thu nhập khác	2,435,090,517	5,265,981,773
	Cộng	2,435,090,517	5,429,618,137
28 .	CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
	Chi phí thanh lý tài sản		
	Chi phí khác	2,570,369,745	5,423,492,480
	Cộng	2,570,369,745	5,423,492,480
29 .	CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	6,454,623,071	11,019,016,467
	Cộng	6,454,623,071	11,019,016,467
30 .	CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm	(3,000,000,000)	-
	Cộng	(3,000,000,000)	-
31 .	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
	Lợi nhuận sau thuế	29,828,602,908	57,556,611,459
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
	- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
	Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	216,294,961	216,294,961
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	137.91	266.10
32 .	CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
	Chi phí nguyên vật liệu	14,548,693,269	8,213,766,960
	Chi phí nhân công	69,606,225,032	62,475,252,870
	Chi phí khấu hao TSCĐ	27,433,496,161	27,845,158,884
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	75,055,913,219	90,899,466,385
	Chi phí bằng tiền khác	52,201,858,471	56,945,888,646
	Cộng	238,846,186,152	246,379,533,745
33 .	CỘNG CỤ TÀI CHÍNH		
	Tài sản tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
	Tiền và tương đương tiền	181,210,526,710	229,072,414,336
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	331,956,692,229	471,700,271,876
	Phải thu dài hạn khách hàng		
	Phải thu ngắn hạn khác	71,025,740,300	78,436,282,991
	Phải thu dài hạn khác	303,068,568,896	300,861,506,329
	Các khoản đầu tư tài chính	2,199,966,052,988	2,158,917,133,749
	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(167,684,573,980)	(167,684,573,980)
	Dự phòng nợ phải thu dài hạn		
	Cộng	2,919,543,007,143	3,071,303,035,301
	Công nợ tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	241,486,703,898	289,673,554,872

Phải trả ngắn hạn người bán	88,791,922,020	132,608,970,531
Phải trả ngắn hạn khác	44,726,788,352	37,116,204,370
Phải trả dài hạn khác	1,780,379,956,911	1,780,450,956,911
Chi phí phải trả ngắn hạn	32,730,426,035	17,384,150,842
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	108,288,693,899	121,493,834,342
Cộng	2,296,404,491,115	2,378,727,671,868

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ			
Phải trả người bán	132,608,970,531		132,608,970,531
Chi phí phải trả	17,384,150,842		17,384,150,842
Phải trả khác	37,116,204,370	1,780,450,956,911	1,817,567,161,281
Vay và nợ thuê tài chính	289,673,554,872	121,493,834,342	411,167,389,214
Cộng	476,782,880,615	1,901,944,791,253	2,378,727,671,868
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	241,486,703,898	108,288,693,899	349,775,397,797
Phải trả người bán	88,791,922,020		88,791,922,020
Chi phí phải trả	32,730,426,035		32,730,426,035
Phải trả, phải nộp khác	44,726,788,352	1,780,379,956,911	1,825,106,745,263
Cộng	407,735,840,305	1,888,668,650,810	2,296,404,491,115

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 . Số tiền thực vay trong kỳ	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Tiền thu nợ gốc vay theo các KU thông thường	
Cộng	
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	(62,849,127,079)
Cộng	(62,849,127,079)
34 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN	
a . Giao dịch với các bên liên quan	
a1 . Giao dịch bán	

		Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
Tên công ty	Mối quan hệ	
Công ty LD Dịch vụ		
Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	27,000,363,116
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	
Công ty TNHH		
Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	
Công ty TNHH		
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	1,163,213,449
Công ty Vận tải Biển Container VIN	Đơn vị trực thuộc Công ty m	
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty m	4,895,719,293
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải V	Cùng Công ty mẹ	288,664,555
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt l	Cùng Công ty mẹ	4,294,530,674
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	15,390,000
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinas	Cùng Công ty mẹ	89,517,619
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	1,636,362
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển	Cùng Công ty mẹ	188,868,625
CN Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	74,451,565
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin		
Cộng		38,012,355,258

a2 . Giao dịch mua

		Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
Tên công ty	Mối quan hệ	
Công ty TNHH		
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	1,522,968,125
Công ty LD Dịch vụ		
Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	26,518,400
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	
Công ty TNHH		
Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	777,865,182
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty m	
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt l	Cùng Công ty mẹ	
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	3,435,033,195
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	
Cộng		5,762,384,902

b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

b1 . Nợ phải thu

Tên công ty	Mối quan hệ	30/09/2022	31/12/2021
Công ty TNHH			
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	807,323,611	1,076,656,528
Công ty Cổ phần			
Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh		
Công ty LD Dịch vụ			
Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	308,641,660,848	248,008,251,217
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh		18,000,000
Công ty Vận tải Biển Container			16,014,027,647
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	5,102,466,074	691,206,277
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải	Cùng Công ty mẹ	218,399,768	90,401,972
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vi	Cùng Công ty mẹ	76,632,562	

Công ty Cổ phần Vận tải biển ViCùng Công ty mẹ	3,104,127,498	3,243,738,112
CN Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam Công ty mẹ	67,781,282	
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ Cùng Công ty mẹ		181,500,000
Cộng	318,018,391,643	269,323,781,753

b2 . Nợ phải trả

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Công ty LD Dịch vụ	Cty Liên doanh		
Container Quốc tế CSG - SSA		4,982,636	6060340
Công ty TNHH	Cty Liên doanh		
Korea Express Cảng Sài Gòn		955,025,259	2,448,083,701
Công ty Cổ phần	Cty Liên doanh		
Cảng tổng hợp Thị Vải			249,744,000
Công ty TNHH	Cty Liên doanh		
Cảng Quốc tế SP - PSA		119,620,663	70,231,377
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ		
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	418,101,208	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc			1,645,002,826
Cộng		1,497,729,766	4,419,122,244

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo Tài sản, nợ phải trả, kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

<u>Chi tiêu</u>	<u>Bà Rịa Vũng tàu</u>
Doanh thu cung cấp dịch	17,298,087,298
Khấu hao và chi phí phế	14,691,842,105
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2,618,011,378
Lãi (lỗ) tài chính	11,766,185
Lãi (Lỗ) hoạt động khế	(3,508,626)
Lợi nhuận trước thuế	2,614,502,752
Tổng Tài sản bộ phận	133,026,218,819
Nợ phải trả bộ phận (không bao gồm nợ phải trả nội bộ về vốn	4,232,078,772

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu thuộc Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho Giai đoạn từ 01/07/2022 đến 30/09/2022.

 Nguyễn Ngọc Tâm Người lập biểu Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/09/2022	 Trần Thu Giang Trưởng phòng kế toán	  Nguyễn Lê Chơn Tâm Tổng Giám đốc
--	--	--

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Q4 - Tp Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2022

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	30/09/2022			01/01/2022		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
1	Nợ quá hạn trên 3 năm						
	Công ty TNHH VTB Nam Triệu	12,046,738,697	(12,046,738,697)		12,046,738,697	(12,046,738,697)	
	Công ty TNHH Anh Kim	350,024,450	(350,024,450)		350,024,450	(350,024,450)	
	Công ty TNHH Văn tài Biển Minh Nam	793,180,562	(793,180,562)		793,180,562	(793,180,562)	
	Công ty CP SX TM Giấy An Phú	68,000,000	(68,000,000)		68,000,000	(68,000,000)	
	Công ty TNHH Quảng An	98,200,000	(98,200,000)		98,200,000	(98,200,000)	
	Công ty Cổ Phần Đại Thịnh	148,420,000	(148,420,000)		148,420,000	(148,420,000)	
	Công ty TNHH Dương Giang	929,633,000	(929,633,000)		929,633,000	(929,633,000)	
	Công ty TNHH Nhà Máy Sưa Chứa & Đóng Tàu Sài Gòn	1,131,634,269	(1,131,634,269)		1,131,634,269	(1,131,634,269)	
	Công ty VTB Container Vinalines		-		14,593,260,940	(14,593,260,940)	
	Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng Thiên Phát	85,000,000	(85,000,000)		105,000,000	(105,000,000)	
	Công Ty CP Vận Tải Dầu Khí Việt Nam Tổng Cty CP BHT Bảo Long- Cty BHT	200,000,000	(200,000,000)		200,000,000	(200,000,000)	
	Bảo Long HP	10,605,000	(10,605,000)		10,605,000	(10,605,000)	
	Công ty CP Tiếp Vận Vĩnh Bắc Bộ	27,172,300	(27,172,300)		27,172,300	(27,172,300)	
	Khách hàng lẻ Nguyễn Tuấn Anh	80,922,596	(80,922,596)		80,922,596	(80,922,596)	
	Công ty TNHH MTV PTM Container	177,469,767	(177,469,767)		177,469,767	(177,469,767)	
	Công ty Cổ Phần Giấy Thanh Đạt	3,025,700	(3,025,700)		3,025,700	(3,025,700)	
	Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	1,551,357,666	(1,551,357,666)		1,551,357,666	(1,551,357,666)	
2	Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm						
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Q	62,712,690,738	(43,898,883,517)	18,813,807,221			
	Công ty VTB Container Vinalines		-		1,226,867,342	(858,807,139)	368,060,203

	Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	3,963,722,553	(2,774,605,788)	1,189,116,765	3,963,722,553	(2,774,605,788)	1,189,116,765
3	Nợ quá hạn trên 1 năm						
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	81,671,946,480	(40,835,973,240)	40,835,973,240	83,114,589,618	(41,557,294,809)	41,557,294,809
	Công ty XNK&DV CSG	135,455,945	(67,727,973)	67,727,973	135,455,945	(67,727,973)	67,727,972
	Công ty CP Thành Thành Công- Biên Hòa						
	Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải						
	CTY TNHH MTV Thăng Lộc	20,000,000	(10,000,000)	10,000,000	20,000,000	(10,000,000)	10,000,000
4	Nợ quá hạn dưới 1 năm						
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	122,554,199,520	(36,766,259,856)	85,787,939,664	40,878,726,960	(12,263,618,088)	28,615,108,872
	Công ty CP Thành Thành Công- Biên Hòa		-	-	105,942,420	(31,782,726)	74,159,694
	Công ty TNHH Bé tông XD Minh Đức		-	-	202910560	(60,873,168)	142,037,392
	Công ty TNHH Thuyền buồm Đông Dương	-	-	-	424330700	(127,299,210)	297,031,490
	Công ty TNHH Du Thuyền Hoa sen	-	-	-	163669800	(49,100,940)	114,568,860
	Công ty CP Hoàng Trung Vĩ	-	-	-	12386175	(3,775,853)	8,810,322
	Công ty TNHH TM Hào Huy	60,000,000	(18,000,000)	42,000,000	1318211550	(395,463,465)	922,748,085
	Công ty XNK&DV CSG	168455945	(50,536,784)	117919161.5			
	Công ty TNHH Du Thuyền Việt Princess		-		161462150	(48,438,645)	113,023,505
	Công ty Cổ phần sản xuất xây dựng Hùm	357989400	(107,396,820)	250592580			
	TỔNG CỘNG	289,345,844,588	(142,230,767,984)	147,115,076,604	164,043,120,720	(90,563,432,751)	73,479,687,969

06. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	2,227,429,561,821	653,287,305,411	649,886,972,143	36,325,005,491	31,240,966,617	3,598,169,811,483
2	Tăng trong kỳ		1,900,000,000	3,605,297,498	578,675,000		6,083,972,498
	- Do mua sắm, xây mới		1,900,000,000	3,458,075,274	578,675,000		5,936,750,274
	- Tăng khác			147,222,224			147,222,224
3	Giảm trong kỳ			985,493,728			985,493,728
	- Do thanh lý, điều chuyển			985,493,728			985,493,728
	- Giảm khác						
4	Số cuối kỳ	2,227,429,561,821	655,187,305,411	652,506,775,913	36,903,680,491	31,240,966,617	3,603,268,290,253
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	913,157,391,181	445,256,615,870	483,267,208,068	28,817,656,452	23,524,107,974	1,894,022,979,545
2	Tăng trong kỳ	40,875,697,495	13,216,223,140	21,280,319,018	1,165,764,699	791,817,489	77,329,821,841
	- Do trích khấu hao TSCĐ	40,875,697,495	13,216,223,140	21,280,319,018	1,165,764,699	791,817,489	77,329,821,841
	- Tăng khác						
3	Giảm trong kỳ			985,493,728			985,493,728
	- Do thanh lý, điều chuyển			985,493,728			985,493,728
	- Giảm khác						
4	Số cuối kỳ	954,033,088,676	458,472,839,010	503,562,033,358	29,983,421,151	24,315,925,463	1,970,367,307,658
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	1,314,272,170,640	208,030,689,541	166,619,764,075	7,507,349,039	7,716,858,643	1,704,146,831,938
2	Số cuối kỳ	1,273,396,473,145	196,714,466,401	148,944,742,555	6,920,259,340	6,925,041,154	1,632,900,982,595

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục đầu tư	30/09/2022				01/01/2022			
	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu
12.1 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên	2.132.870.970,353		735.764.521,434			2.132.870.970,353		680.511.328,222
a) Công ty liên doanh	2.132.370.970,353		735.264.521,434			2.132.370.970,353		680.011.328,222
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG -	1.190.479.064,044		394.917.496,675			1.190.479.064,044		346.939.074,701
Trong đó:								
- (Vốn góp của Cảng Sài	1.190.479.064,044		1.190.479.064,044	38,93%	38,93%	1.190.479.064,044		1.190.479.064,044
- Lỗ lũy kế tương ứng với vốn góp của Cảng Sài			(795.561.567,369)					(843.539.989,343)
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA	895.093.320,000		288.442.471,264	36,00%	36,00%	895.093.320,000		277.445.824,676
Trong đó:								
- (Vốn góp của Cảng Sài	889.963.320,000		889.963.320,000			889.963.320,000		889.963.320,000
- Lỗ lũy kế tương ứng với vốn góp của Cảng Sài			(601.520.848,736)					(612.517.495,324)
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài	34.198.586,309		30.904.702,489	50,00%	50,00%	34.198.586,309		30.576.374,908
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thi Vải	12.600.000,000		20.999.851,006	21,00%	21,00%	12.600.000,000		25.050.053,937
b) Công ty Liên kết	500.000,000		500.000,000			500.000,000		500.000,000
1 Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc	300.000,000		300.000,000	30,00%	30,00%	300.000,000		300.000,000
2 Công ty Cổ phần TM DV VT	200.000,000		200.000,000	20,00%	20,00%	200.000,000		200.000,000
12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	499.384,805,527	(167,684,573,980)	499,384,805,527			499,384,805,527	(167,684,573,980)	499,384,805,527
1 Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166,684,573,980	(166,684,573,980)	166,684,573,980			166,684,573,980	(166,684,573,980)	166,684,573,980
2 Lai Dắt Tàu biển	2,074,564,148		2,074,564,148			2,074,564,148		2,074,564,148

3	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc	300.001.000.000		300.001.000.000			300.001.000.000			
4	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	620.000.000		620.000.000			620.000.000			
5	Đầu tư cổ phiếu	22.892.528.698		22.892.528.698			22.892.528.698			
5.1	Nghân hàng Hàng Hải	22.892.528.698		22.892.528.698			22.892.528.698			
6	Đầu tư khác	1.111.976.418		1.111.976.418			1.111.976.418			
6.1	Công ty Cổ phần Vinalines Logistic	1.111.976.418		1.111.976.418			1.111.976.418			
6.2	Tiền gửi ngân hàng									
7	Đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi	6.000.162.283	(1.000.000.000)	6.000.162.283			6.000.162.283	(1.000.000.000)	6.000.162.283	
7.1	Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam Cảng	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000			1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	
7.2	Công ty Cổ phần Kỳ Thuật Thương mại và	1.000.000.000		1.000.000.000			1.000.000.000		1.000.000.000	
7.3	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780.000.000		780.000.000			780.000.000		780.000.000	
7.4	Công ty Cp XNK& DV CS	627.000.000		627.000.000			627.000.000		627.000.000	
7.5	Nghân hàng Hàng Hải	2.593.162.283		2.593.162.283			2.593.162.283		2.593.162.283	
	CỘNG(12.1+12.2+)	2.632.255.775.880	(167.684.573.980)	1.235.149.326.961			2.632.255.775.880	(167.684.573.980)	1.179.896.133.749	

PHỤ LỤC SỐ: 04

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	30/09/2022		Phát sinh từ 01/01/2022 - 30/09/2022				01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả		
a VAY NGẮN HẠN	241,486,703,898	241,486,703,898	14,677,453,082	62,864,304,056	289,673,554,872	289,673,554,872		
Nợ dài hạn đến hạn trả	241,486,703,898	241,486,703,898	14,677,453,082	62,864,304,056	289,673,554,872	289,673,554,872		
Ngân hàng TMCP An Bình	10,378,800,000	10,378,800,000	1,036,800,000	30,332,880,000	39,674,880,000	39,674,880,000		
NH Phát triển Châu Á (ADB)	27,107,903,898	27,107,903,898	13,640,653,082	13,531,424,056	26,998,674,872	26,998,674,872		
NH BIDV - CN Châu Thành SG	204,000,000,000	204,000,000,000		19,000,000,000	223,000,000,000	223,000,000,000		
b VAY DÀI HẠN	108,288,693,899	108,288,693,899	365,977,151	13,571,117,594	121,493,834,342	121,493,834,342		
NH Phát triển Châu Á (ADB)	108,288,693,899	108,288,693,899	365,977,151	13,571,117,594	121,493,834,342	121,493,834,342		
Ngân hàng TMCP An Bình								
Cộng (a+b)	349,775,397,797	349,775,397,797	15,043,430,233	76,435,421,650	411,167,389,214	411,167,389,214		

21. BẢNG ĐÓI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 05

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu Quý	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch từ giá	Quý Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm	2,162,949,610,000	-	(2,074,575,373)	17,855,954,999	22,757,232,490	209,692,318,837	152,318,540,557	2,563,499,081,510
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	8,078,607,572	47,839,929,405	38,976,674,060	349,346,052	95,244,557,089
- Tăng vốn trong kỳ						-		-
- Lãi, trong kỳ này						29,828,602,908	656,863,427	30,485,466,335
- Tăng khác			-	8,078,607,572	47,839,929,405	9,148,071,152		65,066,608,129
- Tăng do hợp nhất kỳ này				-		-	-307,517,374.5	(307,517,375)
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	218,687,728,121	-	218,687,728,121
- Phân phối lợi nhuận						218,687,728,121		218,687,728,121
- Giảm khác			-	-	-	-		-
- Giảm do hợp nhất				-	-		-	-
- Tách Lợi ích Cổ đông không kiểm soát					-	-		-
4. Số cuối quý	2,162,949,610,000	-	(2,074,575,373)	25,934,562,571	70,597,161,895	29,981,264,776	152,667,886,609	2,440,055,910,478